TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2019/DS-PT
Ngày: 25-01-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh.
Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Đinh Ngọc Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 364/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn TL, xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc Lan, sinh năm 1974 (là con bà Ch); đại chỉ: thôn Nọi, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là bà Lê Thị Ch: Ông Lê Ngọc Hà - Luật sư Văn Phòng Luật sư Đa Phúc, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Ngô Thái K, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn TL, xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông K vắng mặt và ủy quyền cho bà Đ. Bà Đ có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đỗ Bá D - Luật sư Công ty Luật TNHH Khoa Tín, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Hữu Mai - Chủ tịch UBND huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung Th - Trưởng phòng Tài nguyên & môi trường huyện TĐ (Văn bản ủy quyền lập ngày 15/9/2017). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Ngô Thái K và bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Ch đề ngày 21/10/2011 và những lời khai tiếp theo của chị Nguyễn Thị Ngọc L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1986, bà Ch được Lâm trường TĐ và Ủy ban nhân dân (UBND) xã HS cấp cho 600m^2 đất làm nhà ở tại thửa số 45 tờ bản đồ số 21 thuộc thôn Đồng Bả (nay là thôn TL), xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi được cấp đất, bà đã làm nhà và sinh sống tại đây. Năm 1988, nhà bị gió bão làm đổ, sau đó bà được tập thể cán bộ Lâm trường TĐ làm lại nhà. Năm 1993 nhà lại bị cháy nên bà phải vào ở nhờ tại khu tập thể Lâm trường. Năm 1994, bà đi làm thuê kiếm sống; ngày 28/7/1994 bà có ký giấy bán cho vợ chồng bà Kiểm toàn bộ số cây bạch đàn bà đã trồng trên đất. Năm 2000, bà về ở với con gái là Nguyễn Thị Ngọc Lan tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2008, bà có nhu cầu quay về xã HS để làm nhà ở nên đã đến UBND xã HS để nộp thuế đất từ năm 2003 đến năm 2009 và được UBND xã HS đồng ý cho nộp thuế. Trong thời gian này bà mới biết diện tích đất của bà bị gia đình ông Ngô Thái K, bà Nguyễn Thị Đ sử dụng và họ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2002. Do thương lượng không thành nên năm 2009, bà đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện TĐ để yêu cầu gia đình ông K, bà Đ trả lại cho bà phần đất nêu trên nhưng quyền lợi của bà chưa được đảm bảo, nay bà tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn và là người được ông Ngô Thái K ủy quyền trình bày: Năm 1994, bà Ch đã bán cho gia đình bà một số cây bạch đàn trên diện tích đất của bà Ch đã được Lâm trường TĐ cho mượn (có giấy bán đề ngày 28/7/1994). Ngày 25/7/1994, bà Ch có nhờ bà viết 01 đơn xin trả đất thổ cư gửi UBND xã HS. Tháng 01 năm 1995, ông K có đơn và được Lâm trường cho mượn diện tích đất bà Kiểm đã trả lại. Cuối năm 1995 Giám đốc sở Nông Lâm nghiệp Vĩnh Phú giao chỉ tiêu chương trình khuyến lâm năm 1995 cho Lâm trường TĐ để thực hiện chương trình SALT. Năm 1996, ông K đã có đơn xin nhận đất và đã được UBND xã HS, Hạt Kiểm Lâm, Lâm trường TĐ bàn giao đất cho ông K trên thực địa (có sơ đồ kèm theo) với diện tích đất giao là 30.000m^2 giữa đồi Kml2 và Kml3 trong đó có 600m^2 đất của bà Ch bỏ không để thực hiện mô hình SALT. Ngày 10/10/1996, ông K được UBND huyện TĐ (cũ), tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định giao đất theo Nghị định số 02/CP. Ngày 16/5/2002, ông Ngô Thái K được UBND huyện TD giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U527552, diện tích sử dụng 30.000m^2. Việc gia đình bà đã được giao 30.000m^2

đất trên là hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ch.

Bị đơn là ông Ngô Thái K ủy quyền cho vợ là bà Đ tham gia tố tụng và nhất trí với quan điểm của bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện TĐ do ông Cao Đắc P, người đại diện theo ủy quyền có quan điểm: Năm 2004, huyện TĐ được thành lập nên việc bàn giao hồ sơ sổ sách giữa huyện cũ và huyện mới chưa được đầy đủ. Theo bản đồ địa chính 299 và sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lưu tại phòng Tài nguyên và môi trường huyện thì hộ bà Lê Thị Ch được cấp đất theo Quyết định số 533 ngày 12 tháng 11 năm 1993 của Chủ tịch UBND huyện TĐ và có số thứ tự vào sổ là 239 tại thửa 45 tờ bản đồ 21 thôn TL, xã HS với diện tích 600m^2, trong đó có 300m^2 đất ở và 300m^2 đất vườn. UBND huyện chỉ lưu 01 sổ theo dõi thể hiện hộ bà Đ được sử dụng diện tích đất 30.000m^2 ngoài ra không có tài liệu gì khác. Do vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

+ Những người làm chứng gồm: Ông Nguyễn Hữu V (nguyên Đội trưởng Đội 13 Lâm trường TĐ), ông Trần Xuân N (nguyên là Phó trưởng phòng kế hoạch - kỹ thuật Lâm trường TĐ), ông Nguyễn Văn L (nguyên là Phó Giám đốc Lâm trường TĐ) trình bày: Bà Ch có làm đơn trả lại đất cho Lâm trường, Lâm trường tiếp nhận và không có quyết định thu hồi vì khi giao đất cho bà Ch cũng không có quyết định giao đất. Ông V cũng xác định bà Ch mang bản photocopy đơn trả lại đất đến gặp ông và ông xác nhận vào bản photocopy này.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 15/2012/DSST ngày 14/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện TĐ đã áp dụng Điều 258, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án và quyết định: Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Ngô Thái K phải trả cho bà Lê Thị Ch 600m^2 đất tại thửa số 45 tờ bản đồ số 21 thuộc thôn TL, xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc (Chỉ giới 10,11,12,26 theo trích lục thửa đất lập ngày 22 tháng 8 năm 2012), có phía bắc giáp đất hộ bà Đ, ông K dài 28,8m; phía tây giáp đất hộ bà Đ ông K dài 25,8m; phía nam giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Tư dài 23,5m; phía đông giáp quốc lộ 2B dài 23,5m.

Ngày 26/9/2012 bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 82/2012/DS-PT ngày 28/12/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ch đòi bà Nguyễn Thị Đ và ông Ngô Thái K 600m^2 đất tại thửa số 45, tờ bản đồ 21, thuộc thôn TL, xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà Ch khiếu nại. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 23/2016/DS-GĐT ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 82/2012/DS-PT của Tòa án nhân

dân tỉnh Vĩnh Phúc và Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2012/DSST ngày 14/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện TĐ để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng Điều 166; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Ngô Thái K phải trả cho bà Lê Thị Ch 600m^2 đất tại thửa số 45 tờ bản đồ số 21 (Bản đồ 299) thuộc thôn TL, xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, toàn bộ thửa đất nằm trong ranh giới theo sơ đồ có số hiệu góc thửa như sau: Góc thửa số 11 là 23,50m; góc thửa 12 là 7,30m; góc thửa 12 là 17,0m; góc thửa 14 là 24,8m; góc thửa A là 27,4m (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Buộc bà Lê Thị Ch có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Ngô Thái K số tiền là 29.402.000đ.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U527552, cấp ngày ngày 16 tháng 5 năm 2002 của UBND huyện TD cấp cho gia đình ông K, bà Đ đối với phần diện tích đất trả cho bà Lê Thị Ch.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ, ông Ngô Thái K phải chịu là 15.000.000đ; bà Lê Thị Ch phải chịu là 1.500.000đ. Xác nhận bà Lê Thị Ch đã nộp số tiền 10.000.00đ tiền tạm ứng án phí theo biên lại số 000239 ngày 28/7/2011 của Chi cục thi hành án huyện TĐ. Sau khi trừ đi số tiền án phí dân sự phải nộp là 1.500.000đ, bà Lê Thị Ch được hoàn lại số tiền 8.500.000đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2018, Bị đơn là ông Ngô Thái K, bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; không xuất trình thêm chứng cứ, tài liệu nào mới.

- Bị đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm: Nguyên đơn đã có văn bản trả lại đất; bị đơn được Nhà nước giao đất đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xác lập quyền sử dụng đất cho bị đơn.

- Nguyên đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Nguyên đơn chỉ viết Giấy bán cây bạch đàn cho bị đơn, không hề viết giấy trả lại đất. Chữ ký của nguyên đơn trong Giấy trả lại đất đã được giám định và kết luận được sao chép từ chữ ký của nguyên đơn trong Giấy bán bạch đàn. Do đó, việc Nhà nước giao đất cho gia đình bị đơn là trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ

nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

+ Những người làm chứng gồm: Ông Nguyễn Hữu V (nguyên Đội trưởng Đội 13 Lâm trường TĐ), ông Trần Xuân N (nguyên là Phó trưởng phòng kế hoạch - kỹ thuật Lâm trường TĐ), ông Nguyễn Văn L (nguyên là Phó Giám đốc Lâm trường TĐ) trình bày như nội dung đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

+ Bà Ch xuất trình được trích lục thửa đất mang tên bà Ch; căn cứ kết quả xác minh thể hiện bà Ch có tên trong Bản đồ 299, có đơn đăng ký quyền sử dụng 600m^2 đất vào ngày 10/8/1993 và đã được Hội đồng Đăng ký ruộng đất xã HS xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hộ bà Ch có tên trong Danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Lâm trường TĐ lập vào ngày 20/9/1993 với số thứ tự là 44; theo Bản đồ 299 và sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện TĐ thì hộ bà Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thứ tự trong danh sách là 239 theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 12/11/1993 của UBND huyện TĐ với diện tích là 600m^2 đất, trong đó 300m^2 đất ở và 300m^2 đất vườn.

+ Bị đơn - bà Đ cho rằng bà Ch có đơn xin trả lại đất, nhưng nguyên đơn không thừa nhận; đơn xin trả lại đất không có bản gốc; kết luận giám định của cơ quan công an xác định chữ ký của bà Ch trong tài liệu này được sao chụp từ chữ ký trong Giấy bán bạch đàn do bà Đ xuất trình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U527552 do UBND huyện TD cấp cho gia đình ông K, bà ngày 16/5/2002 diện tích 30.000m^2 đất trong đó có cả 600m^2 đất trước đây đã cấp cho bà Lê Thị Ch là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự để quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Vào cuối những năm 1980 hộ bà Ch đã được chính quyền địa phương và Lâm trường TĐ giao 600m^2 đất tại thửa số 45 tờ bản đồ số 21 thuộc thôn ĐB (nay là thôn TL), xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, trong đó có 300m^2 để làm nhà ở. Gia đình bà Ch đã làm nhà và sử dụng đất, nhưng do thiên tai, hỏa hoạn thì từ năm 1994 bà Ch không ở trên đất nữa. Hiện nay, diện tích đất này nằm trong diện tích 30.000m^2 đất cấp cho gia đình bà Đ, ông K là sự thực.

[2] Theo các tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương, Trung tâm Lâm nghiệp TĐ và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TĐ thì bà Ch có đơn đăng ký quyền sử dụng 600m^2 đất nêu trên vào ngày 10/8/1993 và đã được Hội

đồng đăng ký ruộng đất xã HS xác nhận là đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hộ bà Ch có tên trong Danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Lâm trường TĐ lập vào ngày 20/9/1993, với số thứ tự là 44; theo Bản đồ 299 và sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện TĐ thì hộ bà Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thứ tự trong danh sách là 239 theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 12/11/1993 của UBND huyện TĐ, với diện tích là 600m^2 đất, trong đó 300m^2 đất ở và 300m^2 đất vườn.

[3] Xét kháng cáo của bà Đ, ông K:

[3.1] Ông K và bà Đ cho rằng: Ngày 25/7/1994 bà Ch đã có "Đơn đề nghị trả lại đất thổ cư làm nhà ở", đơn này do bà Đ viết hộ bà Ch, bà Ch ký và nộp cho Lâm trường TĐ và UBND xã HS, việc bà Ch trả lại đất có những người nguyên là cán bộ của Lâm trường TĐ biết. Bà Đ xuất trình cho Tòa án "Đơn đề nghị trả lại đất thổ cư làm nhà ở" đề ngày 25/7/1994 mang tên bà Ch, có xác nhận đề ngày 31/8/1994 của ông Nguyễn Hữu Vĩnh với nội dung bà Ch đề nghị UBND xã HS không cấp sổ đỏ (tức Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho bà để bà trả lại diện tích đất được giao cho Lâm trường TĐ. Những người làm chứng là ông Nguyễn Hữu V (nguyên Đội trưởng Đội 13 Lâm trường TĐ từ tháng 10/1990 đến tháng 6/1994), ông Trần Xuân N (nguyên là cán bộ quy hoạch, quản lý đất và Phó trưởng phòng kỹ thuật của Lâm trường TĐ), ông Nguyễn Văn Ch (nguyên là Phó Giám đốc Lâm trường TĐ), ông Nguyên Văn L (nguyên là Phó Giám đốc Lâm trường TĐ) cũng cho rằng bà Ch đã làm đơn trả lại đất cho Lâm trường, Lâm trường tiếp nhận và không có quyết định thu hồi vì khi giao đất cho bà Ch cũng không có quyết định giao đất. Ông V cũng xác định bà Ch mang bản photocopy đơn trả lại đất đến gặp ông và ông xác nhận vào bản photocopy này.

[3.2] Tuy nhiên, bà Ch không thừa nhận việc làm đơn trả lại đất, mà chỉ thừa nhận có ký vào "Giấy bán bạch đàn" ngày 28/7/1994 cho ông K và giấy này do bà Đ viết. Tại Biên bản xác minh ngày 11/8/2009, Trung tâm Lâm nghiệp TĐ xác định theo hồ sơ lữu trữ tại Lâm trường TĐ (nay là Trung tâm Lâm nghiệp TĐ) thì không lưu trữ bản gốc hoặc bản sao "Đơn đề nghị trả lại đất thổ cư làm nhà ở" ngày 25/7/1994 của bà Ch như bản photocopy mà bà Đ đã cung cấp cho Tòa án. Tại Biên bản xác minh ngày 20/5/2010, UBND xã HS xác định đến nay chưa có quyết định thu hồi diện tích đất của bà Ch để giao cho người khác sử dụng.

[3.3] Tại Công văn số 156/CV-CQĐT ngày 08/4/2014 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện TĐ trả lời chị Nguyễn Thị L (là con của bà Ch) về việc tố cáo vợ chồng ông K, bà Đ làm giả "Đơn đề nghị trả đất thổ cư làm nhà ở" đề ngày 25/7/1994 mang tên bà Ch thể hiện: Quá trình xác minh tại Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan chức năng, không thu giữ được bản

gốc, do trong hồ sơ thụ lý không có; trong hồ sơ vụ án có bản photocopy "Đơn đề nghị trả đất thổ cư làm nhà ở" và "Giấy bán bạch đàn". Cơ quan điều tra sao 02 tài liệu này để tiến hành giám định. Tại Kết luận giám định số 141/KLGĐ-PC54 ngày 15/02/2014, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: "Không đủ cơ sở kết luận chữ ký Lê Thị Ch dưới mục "Người làm đơn" trên "Đơn đề nghị trả đất thổ cư làm nhà ở" đề ngày 25/7/1994 và chữ ký Lê Thị Ch dưới mục "Người bán" trên "Giấy bán bạch đàn" đề ngày 28/7/1994 được sao chép từ một chữ ký gốc ra; các chữ: "Lê Thị Ch" dưới mục "Người làm đơn" trên "Đơn đề nghị trả đất thổ cư làm nhà ở" đề ngày 25/7/1994 được sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp từ các chữ "Lê Thị Ch" dưới mục "Người bán" trên "Giấy bán bạch đàn" đề ngày 28/7/1994" và xác định: Bản sao "Đơn đề nghị trả đất thổ cư làm nhà ở" có trong hồ sơ của Tòa án không phải được sao từ bản gốc ra.

[3.4] Như vậy, có đủ căn cứ để xác định: Khoảng cuối những năm 1980 hộ gia đình bà Ch đã được giao diện tích 600m^2 đất đang có tranh chấp nêu trên, gia đình bà Ch đã làm nhà trên đất, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sự thực; bà Ch không có đơn trả lại đất và chưa bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi diện tích đất đã được cấp; việc chính quyền địa phương và Lâm trường TĐ khi giao 03ha đất cho gia đình ông K, trong đó có cả 600m^2 đất của gia đình bà Ch trong khi không có quyết định thu hồi đất trong khi không có căn cứ xác định bà Ch đã trả lại đất là cấp chồng lấn, không đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ch, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U527552, cấp ngày ngày 16 tháng 5 năm 2002 của UBND huyện TD cấp cho gia đình ông K, bà Đ đối với phần diện tích đất 600m^2 và buộc bị đơn - ông K, bà Đ trả cho bà Lê Thị Ch diện tích đất 600m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.5] Sau khi được giao đất, gia đình ông K, bà Đ có công sức trong việc cải tạo đất, đồng thời gieo trồng một số cây cối trên diện tích đất này như xoài, ổi, mít, sấu, keo, bạch đàn. Căn cứ kết quả định giá ngày 30/5/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà Ch phải thanh toán cho gia đình ông K, bà Đ giá trị tôn tạo đất tương ứng với 5% giá trị đất (315.000.000 đồng) với số tiền 15.750.000 đồng; giao cây cối trên đất cho bà Ch và bà Ch có nghĩa vụ thanh toán giá trị gia đình ông K, bà Đ với số tiền 13.652.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông K, bà Đ.

[6] Với những chứng cứ, phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn - ông Ngô Thái K và bà Nguyễn Thị Đ và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K và bà Đ. Quan điểm bà Ch, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cho bà Ch và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về

việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm đã quyết định buộc bà Đ và ông K phải chịu 15.000.000 đồng tương ứng với 5% giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc vợ chồng bà Đ sử dụng đất là do được UBND huyện TD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U527552 16/5/2002. Do đó ông bà không có lỗi. Do đó, việc buộc vợ chồng bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không chính xác, Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh lại, không buộc bà Kiểm và ông Đệ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Thái K và bà Nguyễn Thị Đ. Giữ nguyên phần quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

Áp dụng Điều 166; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Ngô Thái K phải trả cho bà Lê Thị Ch 600m^2 đất tại thửa số 45 tờ bản đồ số 21 (Bản đồ 299) thuộc thôn TL, xã HS, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, toàn bộ thửa đất nằm trong ranh giới theo sơ đồ có số hiệu góc thửa như sau: Góc thửa số 11 là 23,50m; góc thửa 12 là 7,30m; góc thửa 12 là 17,0m; góc thửa 14 là 24,8m; góc thửa A là 27,4m (có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

2. Buộc bà Lê Thị Ch có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Ngô Thái K số tiền là 29.402.000đ.

3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: U527552, cấp ngày ngày 16 tháng 5 năm 2002 của UBND huyện TD cấp cho gia đình ông K, bà Đ đối với phần diện tích đất trả cho bà Lê Thị Ch.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Sửa quyết định về án phí dân sự sơ thẩm như sau: bà Lê Thị Ch phải chịu là 1.500.000 đồng. Xác nhận bà Lê Thị Ch đã nộp số tiền 10.000.00đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 000239 ngày 28/7/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TĐ. Sau khi trừ đi số tiền án phí dân sự phải nộp là 1.500.000 đồng, bà Lê Thị Ch được hoàn lại số tiền 8.500.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyễn Thị Đ, ông Ngô Thái K phải nộp 600.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (Mỗi người 300.000 đồng). Đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0003629. Bà Đ, ông K còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh